

MỘT SỐ HẠN CHẾ VỀ KỸ THUẬT TRÌNH BÀY VĂN BẢN TRONG BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015 VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN

*Phan Thị Thanh Mai**

Tóm tắt: Bài viết phân tích một số hạn chế về kỹ thuật trình bày văn bản trong Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2015 và đề xuất kiến nghị nhằm khắc phục những hạn chế đó, góp phần nâng cao chất lượng của Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2015.

Abstract: The article analyzes limitations in the textual formatting technique in the Criminal Procedure Code of 2015 and makes proposals to overcome such with a view to improving the quality of the Criminal Procedure Code of 2015.

1. Đặt vấn đề

Kỹ thuật trình bày nội dung văn bản pháp luật là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng của văn bản pháp luật. Ý tưởng của các nhà lập pháp về nội dung Luật Tổ tụng hình sự phải được thể hiện chính xác, có thể hiểu dễ dàng, đảm bảo không bị hiểu sai lệch và được hiểu một cách thống nhất. Vì vậy, Bộ luật Tổ tụng hình sự (BLTTHS) không chỉ đòi hỏi phải có tính toàn diện, hệ thống, thống nhất, đồng bộ, khách quan, phù hợp và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn tổ tụng hình sự mà còn phải có tính giản đơn, cụ thể, rõ ràng, dễ hiểu, dễ tiếp cận. Việc nghiên cứu những vấn đề lý luận, đánh giá thực trạng kỹ thuật trình bày văn bản trong BLTTHS năm 2015, tìm ra những điểm còn hạn chế, từ đó đề xuất hướng khắc phục những hạn chế đó là cần thiết, nhằm góp phần hoàn thiện hơn nữa BLTTHS năm 2015.

2. Nguyên tắc và yêu cầu đối với kỹ thuật trình bày văn bản trong Bộ luật Tổ tụng hình sự

Kỹ thuật trình bày văn bản nói chung và trong BLTTHS nói riêng phải theo các nguyên tắc chung đối với việc trình bày các văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, kỹ thuật trình bày văn bản cần phải bảo đảm tính thống nhất trong văn bản pháp luật và tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Từ điển tiếng Việt định nghĩa: “*Thống nhất là có sự phù hợp, nhất trí với nhau, không mâu thuẫn nhau*”¹. Ở góc độ pháp lý, tính thống nhất trong các văn bản pháp luật là sự phù hợp, không có sự mâu thuẫn nhau giữa các văn bản pháp luật. Sự phù hợp, không mâu thuẫn giữa các quy định của pháp luật được hiểu với nhiều mức độ: Các quy định của văn bản pháp luật có giá trị pháp lý thấp hơn không được trái với quy định của văn bản pháp luật có giá trị pháp lý cao hơn trong cùng một lĩnh vực điều chỉnh; các quy định cùng điều chỉnh một vấn đề trong nhiều văn bản phải phù hợp với nhau...². Về

* TS., Trường Đại học Luật Hà Nội.

¹ Trung tâm Từ điển học (1998), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, tr. 920.

² Xem: Phan Trung Hiền, Huỳnh Tuấn Kiệt, Huỳnh Tuấn Kiệt, *Bảo đảm tính thống nhất trong các văn bản pháp luật quy định về xử phạt vi phạm hành*

việc sử dụng ngôn ngữ trong văn bản pháp luật cần bảo đảm nguyên tắc “*ngôn ngữ được sử dụng phải chính xác, phổ thông, cách diễn đạt phải rõ ràng, dễ hiểu, bảo đảm tính cô đọng, logic và một nghĩa*”³ và phải “*sử dụng ngôn ngữ viết với những từ ngữ thông dụng, cách diễn đạt ngắn gọn, rõ ràng; tránh sử dụng những từ ngữ trừu tượng hoặc thuật ngữ chuyên ngành khi không thực sự cần thiết; sử dụng hợp lý và chính xác nhóm từ Hán - Việt và các từ gốc nước ngoài; tránh việc lặp từ hoặc thừa từ*”⁴. Những nguyên tắc có tính khoa học này cũng đã được quy định trong văn bản pháp luật của Nhà nước ta với nội dung: Nguyên tắc trình bày dự thảo văn bản phải: 1. Bảo đảm tính thống nhất trong dự thảo văn bản; tính thống nhất của hệ thống pháp luật; 2. Ngôn ngữ sử dụng phải chính xác, phổ thông; cách diễn đạt đơn giản, rõ ràng và dễ hiểu⁵.

Để bảo đảm thực hiện nguyên tắc đó, trên cơ sở các nghiên cứu khoa học và quy định của pháp luật hiện hành, theo tác giả,

chính, <http://lapphap.vn/Pages/TinTuc/210545/Bao-dam-tinh-thong-nhat-trong-cac-van-ban-phap-luat-quy-dinh-ve-xu-phat-vi-pham-hanh-chinh.html>, truy cập ngày 25/2/2023.

³ Trường Đại học Luật Hà Nội (2019), *Giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, tr.35.

⁴ Trường Đại học Luật Hà Nội (2019), *Giáo trình Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, tr. 60.

⁵ Điều 2 Quy chế về kỹ thuật trình bày dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm Nghị quyết số 1139/2007/UBTVQH11 ngày 03/7/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (gọi tắt là Nghị quyết số 1139); Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 cũng quy định: “Ngôn ngữ sử dụng trong văn bản quy phạm pháp luật phải chính xác, phổ thông, cách diễn đạt phải rõ ràng, dễ hiểu”.

khi trình bày BLTTHS cần phải bảo đảm những yêu cầu sau:

Thứ nhất, yêu cầu về tính hợp lý trong bố cục

Yêu cầu về tính hợp lý, tính logic trong bố cục đòi hỏi các bộ phận cấu thành văn bản (phần, chương, mục, điều, khoản, điểm) phải được sắp xếp theo các tiêu chí thống nhất, đảm bảo trật tự hợp lý trong tổng thể cũng như trong từng bộ phận hợp thành, giúp người đọc cũng như người áp dụng dễ hiểu, dễ áp dụng⁶. BLTTHS là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành để cụ thể hóa Hiến pháp nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Bộ luật này có giá trị pháp lý cao (chỉ sau Hiến pháp) và có phạm vi tác động rộng lớn đến đông đảo các tầng lớp nhân dân, có nhiều nội dung lớn, nên bố cục của BLTTHS cần có phần, chương, mục, điều, khoản, điểm. Việc trình bày bố cục của BLTTHS phải bảo đảm nguyên tắc được quy định tại Điều 17 *Quy định thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước* ban hành kèm Nghị quyết số 351/2017/UBTVQH14 ngày 14/3/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 351). Theo đó: Phần là bố cục lớn nhất được trình bày trong văn bản; nội dung của các phần trong văn bản phải độc lập với nhau. Chương là bố cục lớn thứ hai được trình bày trong văn bản hoặc trong phần của văn bản; các chương trong văn bản phải có nội dung tương đối độc lập,

⁶ Nguyễn Ngọc Hòa (2021), *Phần chung Bộ luật Hình sự năm 2015 dưới góc độ kỹ thuật trình bày*, Tạp chí Luật học, số 1, tr.4.

có tính hệ thống và logic với nhau. Mục là bố cục lớn thứ ba được trình bày trong chương của văn bản; việc phân chia các mục theo nội dung tương đối độc lập, có tính hệ thống và logic với nhau. Điều là bố cục cơ bản của văn bản; nội dung của điều phải thể hiện đầy đủ, trọn ý và trọn câu, đúng ngữ pháp; trong điều có thể có khoản, điểm. Khoản được trình bày trong điều khi nội dung của điều có các ý tương đối độc lập với nhau; nội dung mỗi khoản phải được thể hiện đầy đủ một ý. Điểm được trình bày trong khoản khi nội dung của khoản có nhiều ý tương đối độc lập với nhau; nội dung mỗi điểm phải được thể hiện đầy đủ một ý. Việc sắp xếp các quy định về cùng một vấn đề trong phần, chương, mục, tiểu mục phải bảo đảm nguyên tắc sau đây: Quy định chung được trình bày trước quy định cụ thể; quy định về nội dung được trình bày trước quy định về thủ tục; quy định về quyền và nghĩa vụ được trình bày trước quy định về chế tài; quy định phổ biến được trình bày trước quy định đặc thù; quy định chung được trình bày trước quy định ngoại lệ⁷. Tiêu chí sắp xếp các phần trong BLTTHS cần bảo đảm sắp xếp từ phần có nội dung chung đến những phần có nội dung riêng. Phần có nội dung chung của BLTTHS quy định những vấn đề có tính chất chung, xuyên suốt quá trình giải quyết vụ án hình sự như nguyên tắc cơ bản; xác định địa vị pháp lý của các chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng hình sự; chứng cứ, chứng minh và biện pháp cưỡng chế... Những phần nội dung riêng cần sắp xếp theo trình tự tố tụng từ khi phát hiện nguồn tin về tội phạm cho đến khi giải quyết xong

vụ án hình sự. Việc sắp xếp theo trình tự tố tụng giúp người đọc dễ hiểu, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng dễ thi hành và người tham gia tố tụng dễ thực hiện các quy định của Bộ luật. Ngoài thủ tục tố tụng thông thường, cần phải có những phần quy định về các thủ tục đặc biệt và hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự.

Thứ hai, yêu cầu về tính khoa học trong sử dụng ngôn ngữ

Việc sử dụng ngôn ngữ trong trình bày nội dung của BLTTHS phải đảm bảo các yêu cầu sau: Từ ngữ được sử dụng trong văn bản phải thể hiện chính xác nội dung cần truyền đạt, không làm phát sinh nhiều cách hiểu; trường hợp từ ngữ được sử dụng có thể hiểu theo nhiều nghĩa thì phải giải thích rõ nghĩa được sử dụng trong văn bản; từ ngữ chỉ nội dung giống nhau phải được sử dụng thống nhất trong toàn bộ văn bản; trong văn bản có từ ngữ chuyên môn cần phải làm rõ nội dung thì từ ngữ đó phải được giải thích; chữ viết hoa trong văn bản được sử dụng đúng quy tắc chính tả tiếng Việt và theo văn bản hướng dẫn⁸.

Từ ngữ được sử dụng để đặt tiêu đề cho các bố cục như tên phần, tên chương, tên mục, tên điều phải đảm bảo các tên đó đáp ứng được yêu cầu ngắn gọn, chính xác, rõ ràng, bao quát được hết nội dung của bố cục, dễ hiểu, dễ nhớ. Từ ngữ được dùng để tạo câu thể hiện nội dung của điểm, khoản, điều cũng đòi hỏi phải có tính chính xác, phổ thông, đơn nghĩa và được sử dụng thống nhất trong cả văn bản. Câu phải được diễn đạt chính xác, đúng ngữ pháp, đơn giản, ngắn gọn nhưng rõ ràng để dễ hiểu.

⁷ Điều 17 Nghị quyết số 351.

⁸ Điều 18 Nghị quyết số 351.

Các câu cần được diễn đạt thống nhất và phải có tính liên kết văn bản. Có ý kiến cho rằng, tính liên kết văn bản ở đây được hiểu gồm: Liên kết nội dung và liên kết hình thức. Trong đó, liên kết nội dung đòi hỏi sự hướng tới cùng chủ đề (liên kết chủ đề) và sự sắp xếp theo trật tự hợp lý (liên kết logic); liên kết hình thức đòi hỏi các câu, đoạn phải được kết nối với nhau bằng phương thức nhất định⁹. Theo đó, yêu cầu về tính liên kết trong kỹ thuật trình bày đòi hỏi các câu, đoạn trong khoản hoặc điều cũng như các khoản trong điều phải hướng tới cùng chủ đề của khoản hoặc điều; phải được sắp xếp theo trật tự hợp lý và phải có sự kết nối với nhau¹⁰. Trong đó, đặc biệt cần chú ý là tính liên kết giữa các khoản trong điều, liên kết giữa các câu, đoạn trong khoản hoặc trong điều cũng như liên kết giữa tiêu đề của bố cục với nội dung của bố cục, nhất là tiêu đề của điều với nội dung của điều.

Thứ ba, yêu cầu về tính hợp pháp của kỹ thuật văn bản trong BLTTHS

Ngoài yêu cầu về tính khoa học, kỹ thuật văn bản trong BLTTHS còn phải bảo đảm yêu cầu về tính hợp pháp. Những yêu cầu về tính hợp lý và tính khoa học trong ngôn ngữ sử dụng của kỹ thuật văn bản là những yêu cầu có tính khoa học (logic và ngôn ngữ học), nhưng những yêu cầu này đã được Nhà nước thể chế hóa bằng văn bản pháp luật có hiệu lực bắt buộc. Vì vậy, kỹ thuật văn bản còn phải bảo đảm tính hợp pháp (hiện nay kỹ thuật trình bày văn bản

quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước được quy định cụ thể tại Nghị quyết số 351). Ngoài quy định về bố cục và cách sử dụng ngôn ngữ khi trình bày nội dung văn bản pháp luật, Nghị quyết số 351 còn có các quy định khác về kỹ thuật trình bày nội dung văn bản như: Trình bày số, đơn vị đo lường, ký hiệu, công thức trong văn bản; trình bày thời hạn, thời điểm; trình bày các nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ tại chương hoặc điều quy định về điều khoản thi hành; trình bày quy định chuyển tiếp; trình bày quy định về hiệu lực thi hành; kỹ thuật viển dẫn văn bản¹¹. Kỹ thuật văn bản trong BLTTHS cũng phải bảo đảm thực hiện đúng những quy định này.

3. Một số hạn chế về bố cục trong Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2015 và kiến nghị hoàn thiện

Thứ nhất, tiêu đề của Chương VII BLTTHS năm 2015 chưa phản ánh chính xác nội dung chương, mục, có thể dẫn đến việc giải thích luật không đúng bản chất của pháp luật

Tiêu đề Chương VII BLTTHS năm 2015 là “Biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế”. Dấu (,) trong tiêu đề của chương này là chưa hợp lý. Trong ngữ pháp tiếng Việt, dấu phẩy dùng để chia tách các yếu tố trong một danh sách, và với cách đặt tiêu đề như vậy, theo ngữ pháp tiếng Việt chúng ta phải hiểu “biện pháp ngăn chặn” và “biện pháp cưỡng chế” là hai nhóm biện pháp độc lập với nhau. Về bản chất pháp lý, biện pháp cưỡng chế là biện pháp bắt buộc cá nhân hay tổ chức phải thực hiện một

⁹ Trích theo Nguyễn Ngọc Hòa (2021), *Phản chung Bộ luật Hình sự năm 2015 dưới góc độ kỹ thuật trình bày*, Tạp chí Luật học, số 1, tr.5.

¹⁰ Nguyễn Ngọc Hòa (2021), *Phản chung Bộ luật hình sự năm 2015 dưới góc độ kỹ thuật trình bày*, Tạp chí Luật học, số 1, tr.5.

¹¹ Các điều từ Điều 19 đến Điều 24 Nghị quyết số 351.

nghĩa vụ, trách nhiệm theo quyết định đã có hiệu lực của một cá nhân, tổ chức có thẩm quyền. Vì vậy, khái niệm này là khái niệm chung, có phạm vi rộng có thể chia thành các nhóm khác nhau dựa vào mục đích áp dụng như: Các biện pháp ngăn chặn, các biện pháp cưỡng chế nhằm thu thập chứng cứ và các biện pháp cưỡng chế khác nhằm bảo đảm tiến hành tố tụng¹². Tiêu đề Chương VII BLTTHS năm 2015 là “Biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế” đã đặt biện pháp ngăn chặn thành một yếu tố độc lập với biện pháp cưỡng chế, có thể dẫn đến việc hiểu biện pháp ngăn chặn không phải là biện pháp cưỡng chế. Vì vậy có thể nói, tiêu đề Chương VII BLTTHS năm 2015 đã không phản ánh đúng bản chất pháp lý của biện pháp ngăn chặn.

Để khắc phục hạn chế trên, tác giả kiến nghị sửa đổi tên Chương VII BLTTHS năm 2015 thành “Biện pháp cưỡng chế” để bảo đảm tính bao quát nội dung của chương. Tên Mục 1 vẫn giữ nguyên là “Biện pháp ngăn chặn” còn tên Mục 2 sửa thành “Biện pháp cưỡng chế khác”.

Thứ hai, bố cục của Phần thứ bảy BLTTHS năm 2015 chưa có sự phân biệt các nhóm thủ tục đặc biệt có tính chất khác nhau và có nội dung tương đối độc lập với nhau

Phần thứ bảy “Thủ tục đặc biệt” của BLTTHS năm 2015 gồm 7 chương. Những thủ tục này ngoài những thủ tục tố tụng giống thủ tục chung còn có một số thủ tục tố tụng đặc biệt được quy định để phù hợp với những đối tượng đặc biệt như người dưới 18

tuổi, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân. Còn lại các thủ tục xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng hình sự (Chương XXXII); khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự (Chương XXXIII) và bảo vệ người tố giác tội phạm, người làm chứng, bị hại và người tham gia tố tụng khác (Chương XXXIV) không phải là thủ tục tố tụng nhằm giải quyết nội dung vụ án hình sự mà chỉ là những thủ tục nhằm giải quyết những vấn đề đặc biệt có thể phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án hình sự¹³. Việc giải quyết những vấn đề đó chỉ nhằm bảo đảm cho quá trình tố tụng được thuận lợi, khách quan và tương đối độc lập với việc giải quyết vụ án hình sự về nội dung. Những thủ tục này có thể xuất hiện trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục bình thường cũng như có thể xuất hiện trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục tố tụng đặc biệt. Vì vậy, việc quy định các thủ tục này trong Phần thứ bảy của BLTTHS năm 2015 cùng với các thủ tục tố tụng đặc biệt là chưa hợp lý và không làm rõ được sự khác biệt giữa hai nhóm thủ tục này.

Trên cơ sở phân tích trên, tác giả kiến nghị Phần thứ bảy của BLTTHS năm 2015 cần sửa lại tên là: *Phần thứ bảy “Thủ tục tố tụng đặc biệt”*. Trong phần này chỉ gồm: Thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi (Chương XXVIII); thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự pháp nhân (Chương XXIX); thủ tục áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh (Chương XXX); thủ tục rút gọn (Chương XXXI). Các thủ tục: Xử lý các

¹² Viện Nghiên cứu Nhà nước và pháp luật (1994), *Tội phạm học, Luật Hình sự và Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.501.

¹³ Trường Đại học Luật Hà Nội (2022), *Giáo trình Thủ tục đặc biệt trong tố tụng hình sự*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr.7.

hành vi cản trở hoạt động tố tụng hình sự (Chương XXXII); khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự (Chương XXXIII); bảo vệ người tố giác tội phạm, người làm chứng, bị hại và người tham gia tố tụng khác (Chương XXXIV) cần được tách ra thành một phần riêng.

Thứ ba, không bảo đảm sự thống nhất giữa quy định chung và quy định riêng về các biện pháp bắt người

Điều 109 BLTTHS năm 2015 quy định về các biện pháp ngăn chặn, trong đó khoản 2 quy định: “Các trường hợp bắt người gồm bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người bị yêu cầu dẫn độ”. Tuy nhiên, chỉ có các biện pháp bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam là được quy định cụ thể tại các điều 111, 112, 113 BLTTHS năm 2015. Cùng với Điều 109, các điều luật này là căn cứ pháp lý để thực hiện các biện pháp bắt người nêu trên. Biện pháp bắt người bị yêu cầu dẫn độ không có điều luật riêng quy định, vì vậy không có căn cứ pháp lý đầy đủ để thực hiện biện pháp này. Biện pháp bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp cũng không có điều luật riêng quy định mà được quy định lồng ghép trong khoản 4, khoản 5 Điều 110 BLTTHS năm 2015 về biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp. Việc quy định như vậy là không bảo đảm sự thống nhất giữa tiêu đề của điều luật với nội dung của điều luật và không bảo đảm sự thống nhất giữa quy định chung với quy định riêng về các biện pháp bắt người.

Từ những phân tích trên, tác giả kiến nghị bổ sung điều luật riêng quy định biện

pháp “bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp” hoặc bổ sung tiêu đề Điều 110 BLTTHS năm 2015 thành “giữ người trong trường hợp khẩn cấp và bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp” cho phù hợp nội dung điều luật; bổ sung điều luật quy định về biện pháp “bắt người bị yêu cầu dẫn độ” để cụ thể hóa quy định tại khoản 2 Điều 109 BLTTHS năm 2015.

Thứ tư, quy định tại khoản 3 Điều 113 BLTTHS năm 2015 có nội dung không phù hợp với tiêu đề của điều luật và chưa trình bày rõ nội dung cần phản ánh

Tiêu đề của Điều 113 BLTTHS năm 2015 là “bắt bị can, bị cáo để tạm giam”. Với tiêu đề như vậy, nội dung của điều luật phải là những quy định về biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam mà không quy định sang các biện pháp khác. Tuy nhiên, khoản 3 điều này không chỉ quy định về thời gian bắt bị can, bị cáo để tạm giam mà còn quy định cả thời gian thực hiện những biện pháp bắt người khác. Cụ thể, khoản 3 Điều 113 BLTTHS năm 2015 quy định như sau: “Không được bắt người vào ban đêm, trừ trường hợp phạm tội quả tang hoặc bắt người đang bị truy nã”. Quy định này mang tính nguyên tắc chung về thời gian bắt người, không phù hợp để đưa vào Điều 113 là quy định về một biện pháp bắt người cụ thể (bắt bị can, bị cáo để tạm giam). Quy định về thời gian bắt bị can, bị cáo để tạm giam không rõ ràng, trực tiếp và quy định thời gian bắt đối với trường hợp bắt người phạm tội quả tang hoặc bắt người đang bị truy nã là nội dung vượt quá so với tiêu đề của Điều 113 BLTTHS năm 2015, không bảo đảm sự thống nhất giữa tiêu đề và nội dung điều luật. Trong khi đó, các điều luật

quy định về bắt người phạm tội quả tang và bắt người đang bị truy nã lại không có quy định về thời gian bắt là không phản ánh đầy đủ nội dung các biện pháp này.

Để khắc phục những hạn chế trên, tác giả kiến nghị sửa khoản 3 Điều 113 BLTTHS năm 2015 như sau: *“Không được bắt bị can, bị cáo để tạm giam vào ban đêm”*. Đồng thời, cần bổ sung quy định thời gian bắt vào Điều 111 và Điều 112 BLTTHS năm 2015. Cụ thể, bổ sung thêm khoản 4 Điều 111 về bắt người phạm tội quả tang với nội dung *“có thể bắt người phạm tội quả tang vào bất kỳ lúc nào”*; bổ sung khoản 4 Điều 112 về bắt người đang bị truy nã với nội dung *“có thể bắt người đang bị truy nã vào bất kỳ lúc nào”*.

Thứ năm, bố cục các khoản trong Điều 298 BLTTHS năm 2015 về giới hạn xét xử chưa bảo đảm tính độc lập tương đối với nhau và dẫn đến việc khó hiểu, mâu thuẫn về nội dung của các khoản

Theo quy định tại khoản 1 Điều 298 BLTTHS năm 2015: *“Tòa án xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử”* thì giới hạn xét xử được xác định không chỉ về bị cáo, về hành vi mà còn bị giới hạn bởi tội danh mà Viện kiểm sát truy tố. Quy định này đồng nghĩa với việc Tòa án không được xét xử bị cáo về tội danh khác với tội danh Viện kiểm sát truy tố. Nhưng khoản 2 Điều 298 lại quy định Tòa án có thể xét xử bị cáo *“về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố”*. Khoản 3 điều này còn quy định: *“Trường hợp xét thấy cần xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh Viện kiểm sát truy tố thì Tòa án trả hồ sơ để Viện*

kiểm sát truy tố lại và thông báo rõ lý do cho bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa biết; nếu Viện kiểm sát vẫn giữ tội danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó”. Như vậy, khoản 2 và khoản 3 Điều 298 BLTTHS năm 2015 quy định Tòa án có thể xét xử bị cáo về tội danh khác với tội danh Viện kiểm sát truy tố là mâu thuẫn với quy định tại khoản 1 Điều này. Việc trình bày điều luật không thống nhất giữa các khoản như vậy dẫn đến sự không rõ ràng, chính xác nội dung điều luật, không phản ánh rõ tư tưởng của nhà làm luật. Mặt khác, khoản 2 của Điều này quy định hai ý: Một là, về việc Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật; hai là, quy định về việc Tòa án có thể xét xử bị cáo về một tội khác bằng hoặc nhẹ hơn tội mà Viện kiểm sát đã truy tố là không bảo đảm quy định *“nội dung mỗi khoản phải được thể hiện đầy đủ một ý”*¹⁴.

Từ những phân tích về bất cập nêu trên, để diễn đạt rõ hơn quy định về giới hạn xét xử, đảm bảo yêu cầu về trình bày các khoản trong điều luật quy định tại điểm e khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 351 là *“khoản được trình bày trong điều khi nội dung của điều có các ý tương đối độc lập với nhau. Nội dung mỗi khoản phải được thể hiện đầy đủ một ý”*, tác giả kiến nghị sửa đổi, bổ sung Điều 298 BLTTHS năm 2015 theo hướng:

- Khoản 1 quy định giới hạn xét xử về bị cáo và hành vi. Giới hạn này phải theo đúng quyết định truy tố của Viện kiểm sát vì nếu vượt quá giới hạn này sẽ vi phạm các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự.

¹⁴ Điểm e khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 351.

Tòa án không thể xét xử một người về hành vi mà không có sự buộc tội của Viện kiểm sát. Vì vậy, cần phải sử dụng từ hạn định biểu thị phạm vi được hạn định, không có gì thêm hoặc không có gì, không có ai khác nữa. Cụ thể: “Tòa án *chỉ* xét xử những bị cáo và những hành vi mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử”.

- Khoản 2 quy định giới hạn về tội danh với nội dung Tòa án có thể theo tội danh Viện kiểm sát truy tố hoặc xét xử về tội danh khác. Cần quy định rõ điều kiện xét xử theo tội danh khác chỉ khi có căn cứ.

- Khoản 3 quy định giới hạn về khoản trong cùng điều luật Viện kiểm sát truy tố với nội dung Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật. Khoản này cũng cần quy định rõ điều kiện xét xử theo khoản khác là có căn cứ.

- Khoản 4 quy định về cách giải quyết khi việc thay đổi tội danh hoặc chuyển khoản trong cùng một điều luật dẫn đến việc vụ án không còn thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án đó.

Cụ thể:

Điều 298. Giới hạn của việc xét xử

1. *Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.*

2. *Tòa án xét xử bị cáo theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố trừ trường hợp có căn cứ để xử bị cáo về một tội khác. Trường hợp xét thấy cần xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh Viện kiểm sát truy tố thì Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại và thông báo rõ lý do cho bị cáo hoặc người*

đại diện của bị cáo, người bào chữa biết; nếu Viện kiểm sát vẫn giữ tội danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó.

3. *Khi có căn cứ, Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật.*

4. *Nếu việc xét xử bị cáo theo điều, khoản khác với điều khoản Viện kiểm sát đã truy tố dẫn đến việc thay đổi thẩm quyền xét xử thì giải quyết theo quy định tại Điều 274 Bộ luật này.*

Thứ sáu, tiêu đề của Điều 274 BLTTHS năm 2015 chưa phản ánh đúng nội dung của điều luật

Tiêu đề của Điều 274 BLTTHS năm 2015 là “chuyển vụ án trong giai đoạn xét xử” nhưng nội dung của điều luật này không phải là nội dung về chuyển vụ án trong giai đoạn xét xử. Thực chất trong giai đoạn xét xử, Tòa án không chuyển vụ án. Nếu vụ án không thuộc thẩm quyền xét xử của mình thì Tòa án không xét xử, cũng không chuyển cho Tòa án khác mà sẽ trả hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát đã truy tố. Sau khi nhận lại hồ sơ vụ án do Tòa án trả lại, Viện kiểm sát đã truy tố phải ra quyết định chuyển hồ sơ vụ án đến Viện kiểm sát có thẩm quyền truy tố để giải quyết theo thẩm quyền. Như vậy, việc chuyển vụ án để giải quyết đúng thẩm quyền thực hiện không phải ở giai đoạn xét xử mà ở giai đoạn truy tố và do Viện kiểm sát thực hiện. Vì vậy, việc đặt tiêu đề Điều 274 BLTTHS năm 2015 không logic, không phù hợp với nội dung của điều luật.

Trên cơ sở những phân tích nêu trên, tác giả kiến nghị sửa đổi tiêu đề của Điều 274

BLTTHS năm 2015 là “giải quyết vụ án không thuộc thẩm quyền”¹⁵ cho phù hợp với nội dung của điều luật.

4. Một số hạn chế về cách sử dụng ngôn ngữ trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và kiến nghị hoàn thiện

Thứ nhất, không thống nhất giữa quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 4 BLTTHS giải thích thuật ngữ người bị buộc tội với quy định tại Điều 58 về người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp

Điểm đ khoản 1 Điều 4 BLTTHS năm 2015 quy định: “*Người bị buộc tội* gồm người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo”. Theo quy định này, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp không phải là người bị buộc tội. Tuy nhiên, trong quy định tại điểm g khoản 1 Điều 58 BLTTHS năm 2015 lại quy định người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp có quyền tự bào chữa, nhờ người bào chữa mà quyền này là quyền đặc thù của người bị buộc tội. Nếu người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp không phải là người bị buộc tội thì không thể quy định họ có quyền tự bào chữa, nhờ người khác bào chữa.

Theo tác giả, cần quy định thống nhất giữa quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 4 về giải thích từ ngữ “người bị buộc tội” và quy định tại điểm g khoản 1 Điều 58 BLTTHS năm 2015 về quyền của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Nếu xác định người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp không phải người bị buộc tội thì không quy định quyền tự bào chữa, nhờ người khác bào chữa cho họ; còn nếu các nhà làm luật xác định người

bị giữ trong trường hợp khẩn cấp là người bị buộc tội và cần thiết phải quy định họ có quyền tự bào chữa, nhờ người khác bào chữa thì phải bổ sung chủ thể này trong quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 4 giải thích từ ngữ “người bị buộc tội”. Cụ thể:

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. Trong Bộ luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

...

đ) *Người bị buộc tội* gồm người bị bắt, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo¹⁶.

...

Thứ hai, không thống nhất trong kỹ thuật trình bày điều luật về các chủ thể tham gia tố tụng

Trong BLTTHS năm 2015 tại Chương IV về người tham gia tố tụng, có các điều luật cùng loại quy phạm, quy định về địa vị pháp lý của các chủ thể tham gia tố tụng. Tuy nhiên, có điều luật có định nghĩa khái niệm chủ thể ở khoản 1 như các điều 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70; ví dụ, khoản 1 Điều 60 quy định: “Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự”. Nhưng cũng có một số điều luật trong chương này không có định nghĩa khái niệm chủ thể như các điều 56, 57, 58. Việc quy định như vậy là không bảo đảm tính thống nhất trong thể thức trình bày nội dung các điều luật có nội dung tương tự nhau. Mặt khác, việc không có định nghĩa khái niệm đối với một số người tham gia tố tụng là không rõ ràng, có thể được người thực hiện

¹⁵ Xem Phan Thị Thanh Mai (2016), *Một số ý kiến về việc chuyển vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*, Tạp chí Luật học, số 5, tr. 39.

¹⁶ Phan Thị Thanh Mai (2019), *Hoàn thiện quy định của BLTTHS năm 2015 về bảo đảm quyền của người bị buộc tội*, Tạp chí Khoa học kiểm sát, số 2, tr.32.

luật tự hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau, dẫn đến việc khó áp dụng hoặc áp dụng không thống nhất. Các quy định khái niệm đối với một số chủ thể cũng chưa rõ ràng và thống nhất. Có khái niệm chủ thể bao gồm cả dấu hiệu về nội dung và hình thức để nhận biết như khái niệm nguyên đơn dân sự quy định tại khoản 1 Điều 63: “Nguyên đơn dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức bị thiệt hại do tội phạm gây ra và có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại” gồm dấu hiệu nội dung “là cá nhân, cơ quan, tổ chức bị thiệt hại do tội phạm gây ra” và dấu hiệu hình thức “có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại”; khái niệm người làm chứng quy định tại khoản 1 Điều 66: “Người làm chứng là người biết được những tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án và được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập đến làm chứng” gồm dấu hiệu nội dung “là người biết được những tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án” và dấu hiệu hình thức “được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập đến làm chứng”...

Trong khi đó, một số điều luật quy định khái niệm chỉ có dấu hiệu nội dung mà không có dấu hiệu hình thức như khái niệm bị hại quy định tại khoản 1 Điều 62: “Bị hại là cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra”. Quy định này chưa đầy đủ về nội dung pháp lý cần thể hiện bởi vì cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra chỉ là bị hại khi họ được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng

triệu tập họ tham gia tố tụng để giải quyết vụ án hình sự. Trong trường hợp tội phạm thực tế xảy ra nhưng không được phát hiện xử lý, thì cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra là nạn nhân của tội phạm nhưng họ chưa phải là bị hại vì tố tụng hình sự chưa được khởi động và chưa phát sinh quan hệ pháp luật tố tụng hình sự. Vì vậy, có thể nói quy định tại khoản 1 Điều 62 chưa đáp ứng yêu cầu của kỹ thuật lập pháp đó là “câu văn phải đầy đủ về nội dung”¹⁷.

Ngược lại, có những quy định khái niệm chỉ nêu dấu hiệu hình thức như khái niệm bị can quy định tại khoản 1 Điều 60: “Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự” hoặc khái niệm bị cáo quy định tại khoản 1 Điều 61: “Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử”. Những quy định này cũng không thể hiện đầy đủ nội dung pháp lý của khái niệm và không có căn cứ để chủ thể có thẩm quyền ra các quyết định tố tụng cần thiết như quyết định khởi tố bị can, quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Từ những phân tích trên, để bảo đảm tính thống nhất trong việc quy định về người tham gia tố tụng, tác giả kiến nghị cần phải bổ sung quy định khái niệm chủ thể trong các điều luật về người tham gia tố tụng theo hướng quy định đầy đủ cả dấu hiệu nội dung và hình thức để người đọc dễ hiểu và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng áp dụng dễ dàng và thống nhất.

Thứ ba, không thống nhất khi sử dụng thuật ngữ “bị hại” và “người bị hại”

¹⁷ Khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 1139.

Điều 55 BLTTHS năm 2015 liệt kê những người tham gia tố tụng, trong đó “bị hại” được quy định tại khoản 6 điều này. Điều 62 BLTTHS năm 2015 quy định cụ thể về “bị hại” xác định “bị hại là cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra”. Từ đó, có thể khẳng định, cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra sẽ được triệu tập để tham gia tố tụng với tư cách tố tụng là “bị hại” mà không phải là “người bị hại”. Nói cách khác, trong BLTTHS năm 2015 chỉ quy định “bị hại” là người tham gia tố tụng hình sự mà không quy định tư cách chủ thể của “người bị hại”. Hầu hết những điều luật khác có liên quan trong BLTTHS năm 2015 đều dùng từ “bị hại”, tuy nhiên có một số điều khoản sử dụng thuật ngữ “người bị hại”, cụ thể là: Điểm 1 khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 71, điểm b khoản 2 Điều 127, tên Chương VII, Điều 413, Điều 417, Điều 421, điểm g khoản 1 Điều 428, khoản 3 Điều 428, khoản 1 và khoản 6 Điều 466. Việc sử dụng thuật ngữ “người bị hại” trong các điều khoản này là không thống nhất với quy định chung tại Điều 55, Điều 62 và mâu thuẫn với các điều luật khác trong BLTTHS năm 2015 có liên quan đến bị hại. Khi không được gọi đúng tên chủ thể thì cũng không có căn cứ pháp lý để họ tham gia tố tụng, có các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo luật định.

Tác giả kiến nghị sửa đổi điểm 1 khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 71, điểm b khoản 2 Điều 127, tên Chương VII, Điều 413, Điều 417, Điều 421, điểm g khoản 1 Điều 428, khoản 3 Điều 428, khoản 1 và khoản 6 Điều

466 BLTTHS năm 2015 theo hướng sử dụng thuật ngữ “bị hại” thay cho thuật ngữ “người bị hại” để bảo đảm tính thống nhất trong sử dụng từ ngữ.

Thứ tư, Điều 422 BLTTHS năm 2015 diễn đạt không chính xác nội dung của điều luật và không thống nhất với Điều 16 BLTTHS năm 2015

Khoản 1 Điều 422 BLTTHS năm 2015 quy định: “Người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa”. Từ “hoặc” trong tiếng Việt là liên từ biểu thị quan hệ tuyển chọn giữa hai điều được nói đến, có điều này thì không có điều kia và ngược lại. Việc sử dụng từ “hoặc” trong khoản 1 Điều 422 BLTTHS năm 2015 buộc người đọc phải hiểu là người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi chỉ được thực hiện một trong hai quyền, đó là quyền tự bào chữa và nhờ người khác bào chữa, có quyền này thì không có quyền kia. Quy định như vậy là không phản ánh đúng nội dung pháp lý của điều luật vì quyền bào chữa là quyền đặc thù của người bị buộc tội, nhưng việc thực hiện quyền đó thì có thể do họ tự thực hiện và cũng có thể do người khác thực hiện (người bào chữa do lựa chọn hoặc chỉ định). Khi tham gia tố tụng, người bào chữa thực hiện việc bào chữa với tư cách chủ thể độc lập, không phải thực hiện bào chữa do ủy quyền, vì vậy, trong trường hợp đó người bị buộc tội vẫn tự thực hiện quyền bào chữa một cách độc lập, hai quyền này không loại trừ nhau. Do đó, sử dụng từ “hoặc” trong điều khoản này là không phản ánh đúng nội dung của điều luật. Mặt khác, Điều 16 BLTTHS năm 2015 quy định nguyên tắc “bảo đảm quyền bào chữa của người bị

buộc tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự” có quy định “người bị buộc tội có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa”. Dấu “,” trong tiếng Việt có nhiều cách sử dụng, trong trường hợp này được dùng với ý nghĩa để chia tách các yếu tố trong một danh sách. Cách diễn đạt này phản ánh chính xác nội dung pháp lý của điều luật đó là người bị buộc tội vừa có quyền tự bào chữa, vừa có quyền nhờ người khác bào chữa. Như vậy, cùng một nội dung pháp lý về quyền bào chữa nhưng quy định tại Điều 422 không thống nhất với nguyên tắc chung được quy định tại Điều 16 BLTTHS năm 2015.

Từ những phân tích trên, tác giả kiến nghị cần sửa khoản 1 Điều 422 cho thống nhất với Điều 16 BLTTHS năm 2015. Cụ thể như sau: “Người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi có quyền tự bào chữa, nhờ người khác bào chữa”¹⁸.

5. Một số hạn chế khác về kỹ thuật trình bày nội dung Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và kiến nghị hoàn thiện

Thứ nhất, viết hoa một số chữ, một số cụm từ không phải là danh từ riêng hoặc cụm danh từ riêng, không đúng quy định về viết hoa

Các cụm danh từ chung chỉ cơ quan tiến hành tố tụng là “Cơ quan điều tra”, “Viện kiểm sát”, “Tòa án” và các cụm danh từ chung chỉ người tiến hành tố tụng là “Thủ trưởng Cơ quan điều tra”, “Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra”, “Điều tra viên”, “Cán bộ điều tra”; “Viện trưởng Viện kiểm sát”, “Phó Viện trưởng Viện kiểm sát”, “Kiểm sát viên”, “Kiểm tra viên”; “Chánh án Tòa

án”, “Phó Chánh án Tòa án”, “Thẩm phán”, “Hội thẩm”, “Thư ký Tòa án”, “Thẩm tra viên” đều viết hoa chữ đầu, mặc dù không phải cụm danh từ riêng chỉ một cơ quan hoặc một người cụ thể. Tương tự như vậy, các cụm danh từ chung chỉ cơ quan khác có thẩm quyền điều tra và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác cũng đều viết hoa chữ đầu dù không phải cụm danh từ riêng. Điều đó là không đúng ngữ pháp tiếng Việt và cũng không đúng quy định về viết hoa được hướng dẫn trong các văn bản pháp luật về các trường hợp viết hoa như Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/11/2011 của Bộ Nội vụ *Hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính* và hiện nay được quy định cụ thể tại Phụ lục II Nghị quyết số 351.

Theo tác giả, không viết hoa các cụm từ nói trên trong BLTTHS năm 2015 mà cần viết bằng chữ thường để bảo đảm nguyên tắc chính tả tiếng Việt và đúng quy định của Nhà nước.

Thứ hai, không đúng quy định sử dụng số thứ tự của mục

Theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị quyết số 1139 thì số mục dùng số Ả Rập. (nay được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 Nghị quyết số 351), số thứ tự của mục dùng số Ả Rập. Tuy nhiên, số thứ tự các mục trong Chương VII, Chương XXI và Chương XII BLTTHS năm 2015 dùng số La Mã mà không dùng số Ả Rập là không đúng về kỹ thuật trình bày.

Để bảo đảm về kỹ thuật trình bày số mục trong BLTTHS năm 2015, cần chỉnh sửa số thứ tự các mục trong những chương nêu trên của BLTTHS năm 2015 thành số Ả Rập cho đúng quy định của Nghị quyết số 1139 và Nghị quyết số 351.

¹⁸ Phan Thị Thanh Mai (2019), *Hoàn thiện quy định của BLTTHS năm 2015 về bảo đảm quyền của người bị buộc tội*, Tạp chí Khoa học kiểm sát, số 2, tr.35.